

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

BIỂU SỐ 10

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Văn Hồ (sau sáp nhập)				Xã Song Khùa (sau sáp nhập)				Xã Tô Múa (sau sáp nhập)			Xã Xuân Nha (sau sáp nhập)		Xã Chiềng Xuân
				Xã Văn Hồ	Xã Lóng Luông	Xã Chiềng Yên	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Song Khùa	Xã Liên Hòa	Xã Quang Minh	Xã Chiềng Khoa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Xuân Nha	Xã Tân Xuân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.136,55	491,88	38,43	173,04	105,21	4,16	9,52	6,11	3,26	200,93	40,35	14,31	29,46	3,36	16,55
	Trong đó:																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	57,09	33,98	0,22	8,88	7,79	0,06	-	-	0,08	5,01	1,06	0,00	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	648,67	318,97	37,47	69,21	25,36	4,07	6,58	4,56	2,20	117,09	21,66	13,07	13,96	2,16	12,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	138,00	102,92	0,62	5,91	1,15	-	0,20	0,20	0,61	4,19	0,30	1,23	15,24	1,20	4,23
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	165,00	24,64	0,05	37,29	41,45	-	2,71	1,35	0,14	41,03	16,35	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,02	9,89	0,07	51,75	27,96	0,03	-	-	0,23	31,11	0,98	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		88,97	0,40	-	32,59	23,96	-	-	-	-	31,04	0,98	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,77	1,48	-	-	1,50	-	0,03	-	-	2,50	-	-	0,26	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		862,52	-	-	40,00	18,00	-	-	-	-	214,03	343,00	-	-	26,00	221,50
	Trong đó:		-														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNN	52,00	-	-	-	18,00	-	-	-	-	-	17,00	-	-	17,00	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	201,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201,50
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPD/NNP	192,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192,40	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	416,62	-	-	40,00	-	-	-	-	-	214,03	133,60	-	-	9,00	20,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	151,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151,79	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13
-	Trong đó:		-														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật đất đai	MHT/PNC	-														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ sang đất thương mại dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

unt